KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DXP)

CTCP Cảng Đoạn Xá

Ngày 31/12/2024	11,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**0.9%**	**-**

DT thuần
2024
682
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 271| 66.0%

LN thuần
2024
67.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50| -3.6%

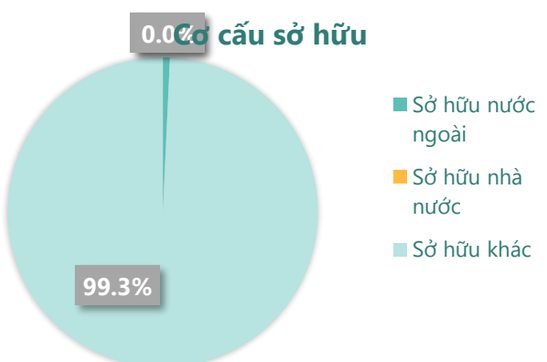
LN sau thuế
2024
53.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20| -4.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.2%
YoY: +/-▼ 6.8%

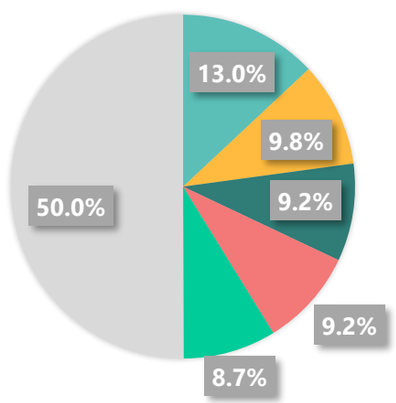
ROE
2024
6.3%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,100 - 14,757
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	695
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,286
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.36
EPS	904
P/E	12.8

Cơ cấu sở hữu

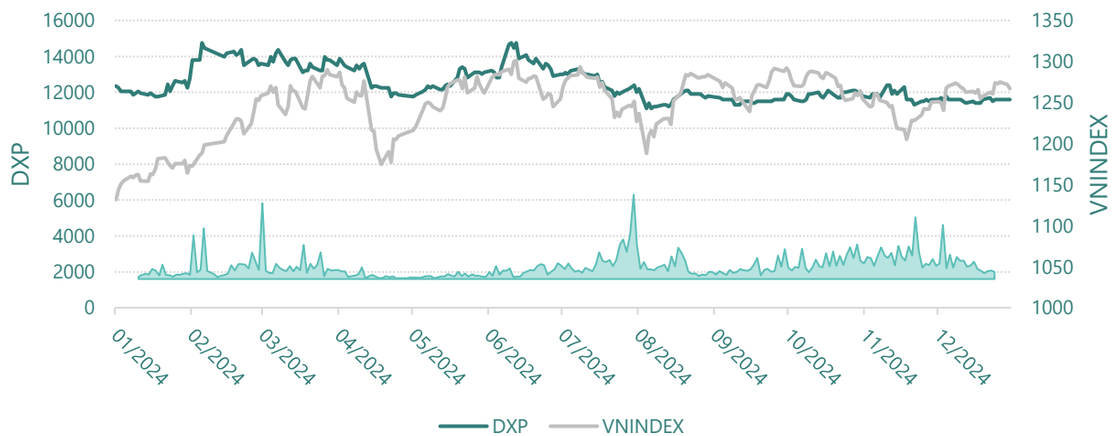


Cơ cấu cổ đông



- Hoàng Văn Quang (Chủ tịch HĐQT)
- Bùi Tuấn Minh
- Nguyễn Văn Thức (Phó Tổng giám đốc)
- Trần Phương Thúy
- Đỗ Thị Tiến Ninh
- Khác

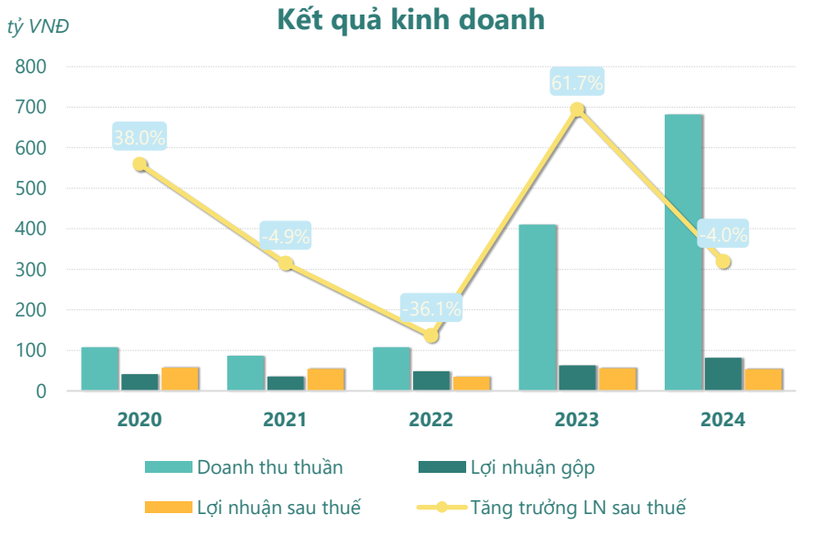
Lịch sử giá

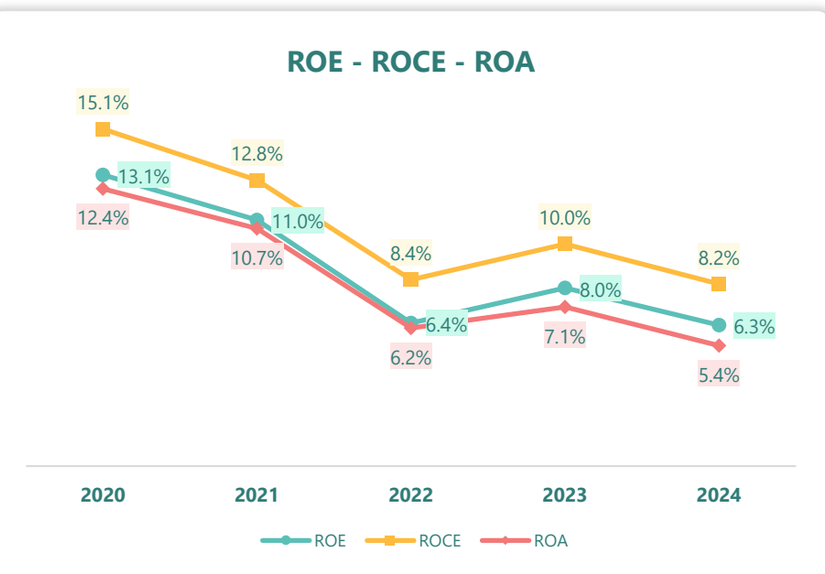


Năm **2024**, **DXP** ghi nhận doanh thu thuần **681.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 66.0%** và **giảm 3.97%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

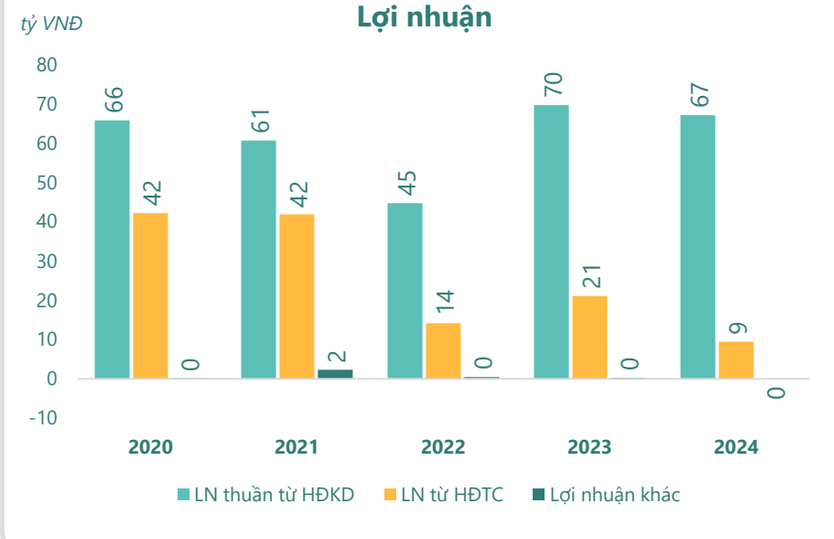


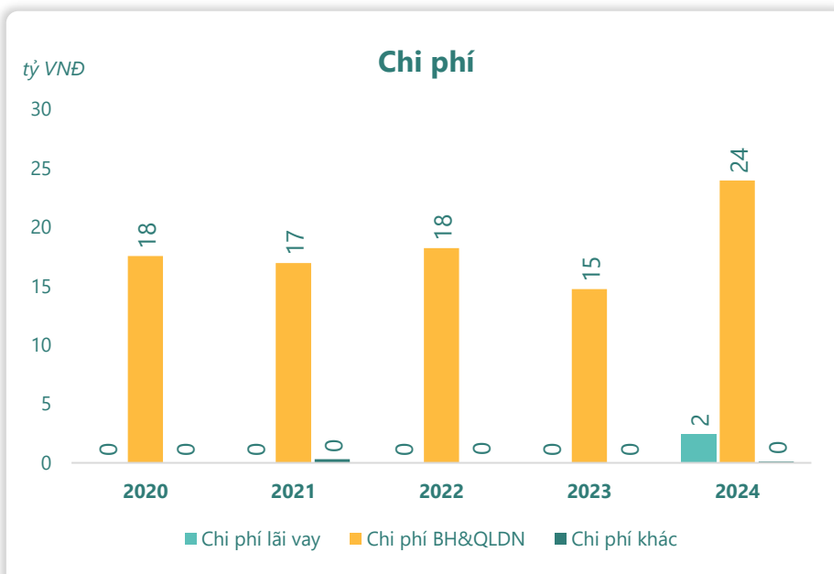


Năm **2024**, **DXP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **67.09** tỷ đồng, **giảm đi 2.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (61.54 tỷ đồng) là 5.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

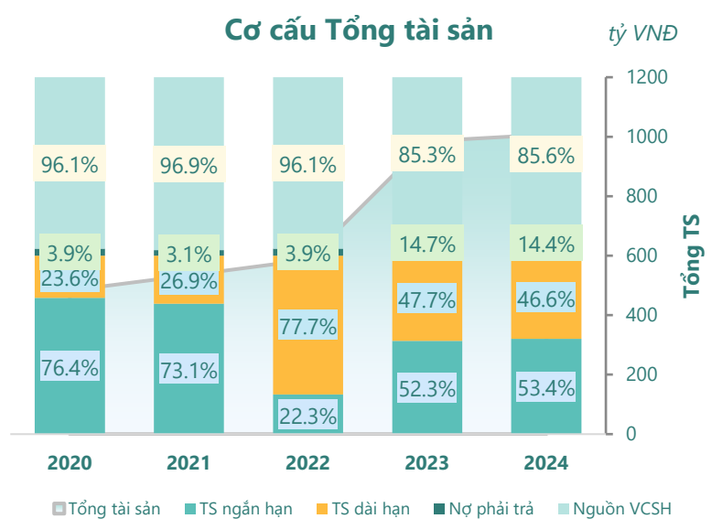
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.43** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **23.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

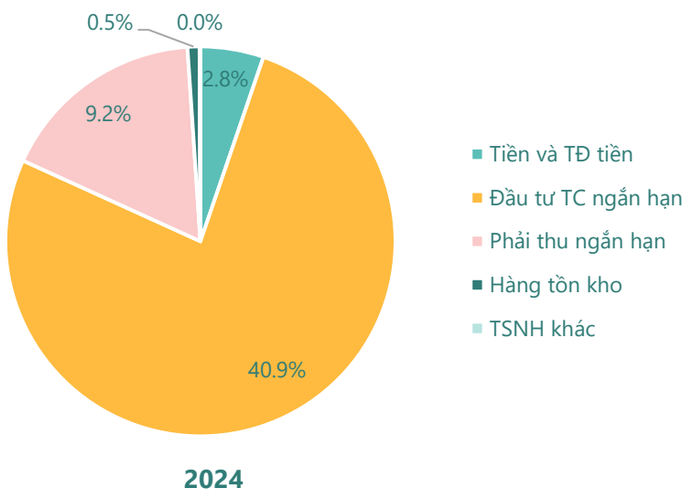
ROE của DXP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.32%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

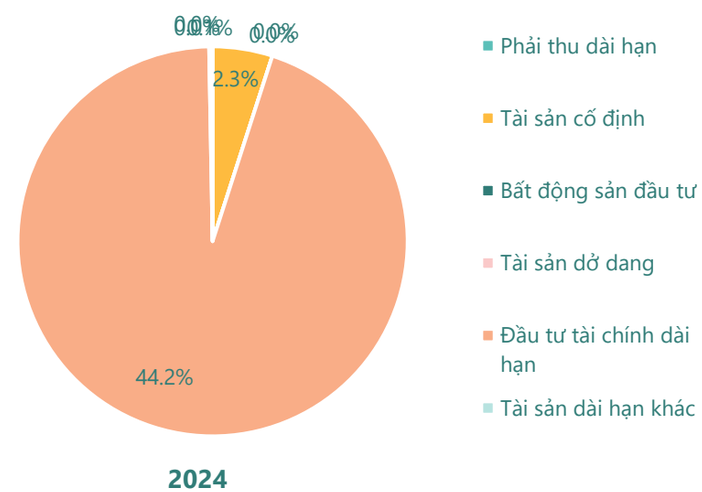




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DXP** năm 2024 tăng trưởng **2.29%** so với năm trước, đạt **1,007** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.4% và 46.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DXP đạt **537.7** tỷ đồng, tăng trưởng **4.40%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.15% trên tổng tài sản.

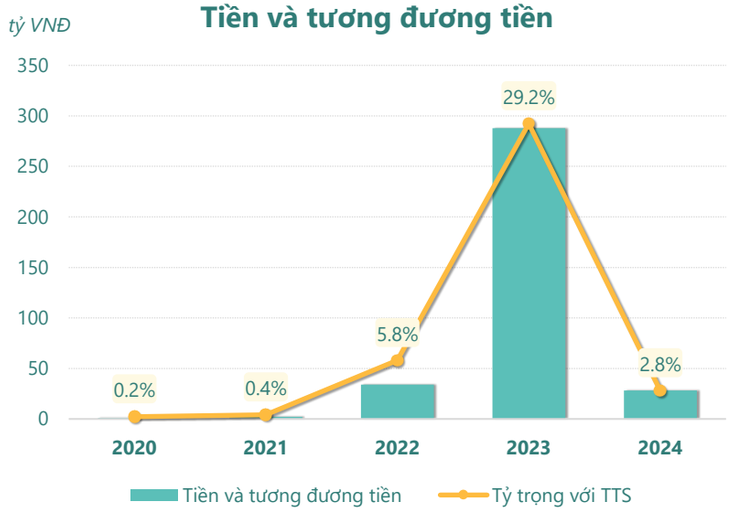
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **469.4** tỷ đồng giảm **0.03%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **44.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.31%.

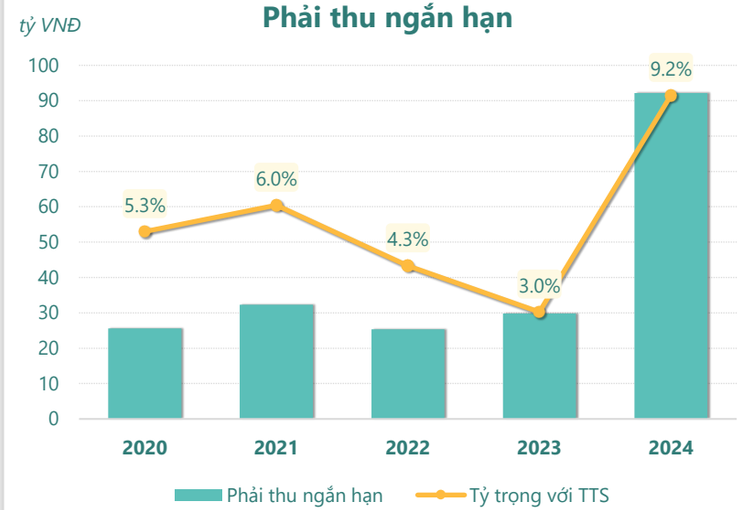
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

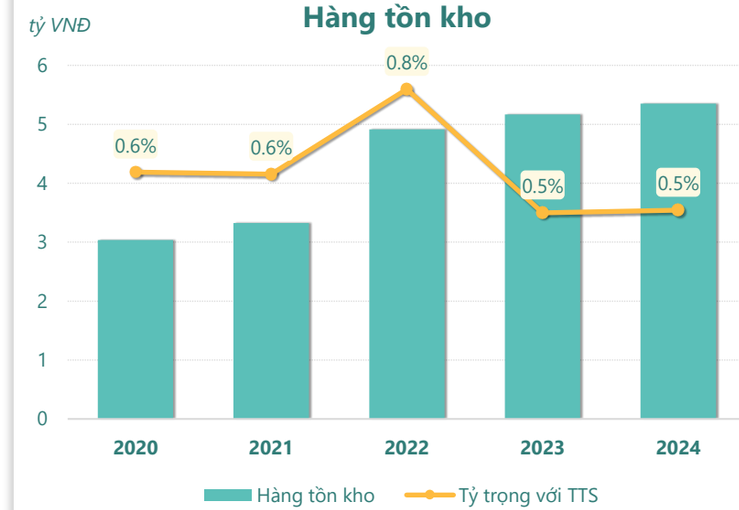
Tiền và tương đương tiền



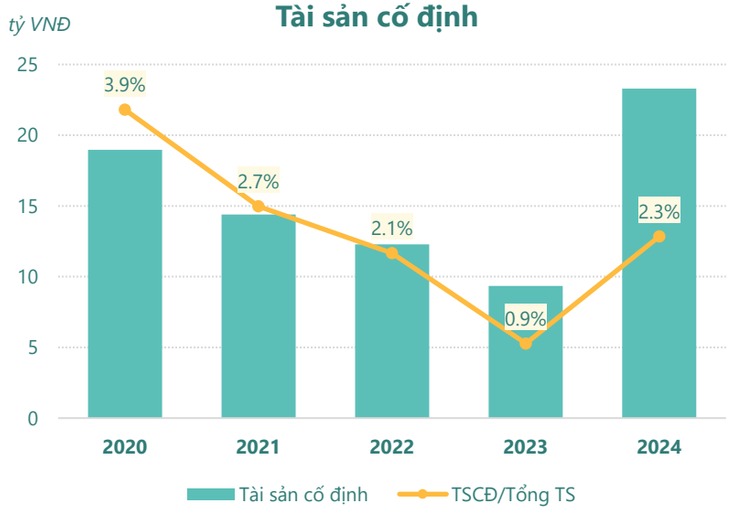
Phải thu ngắn hạn



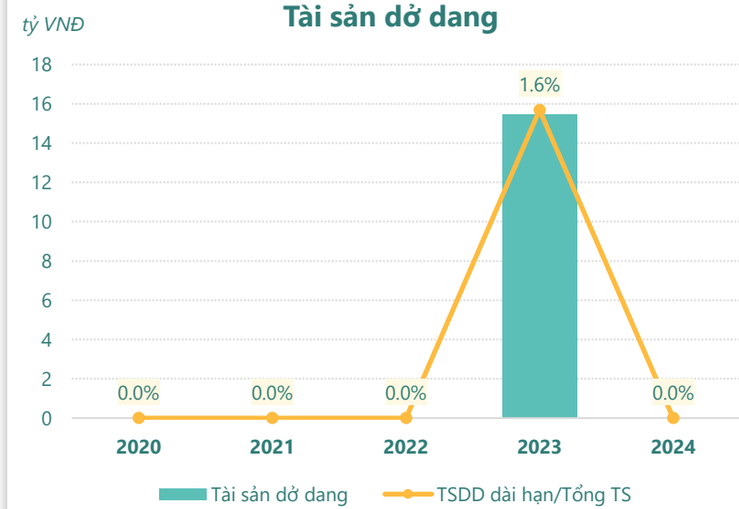
Hàng tồn kho



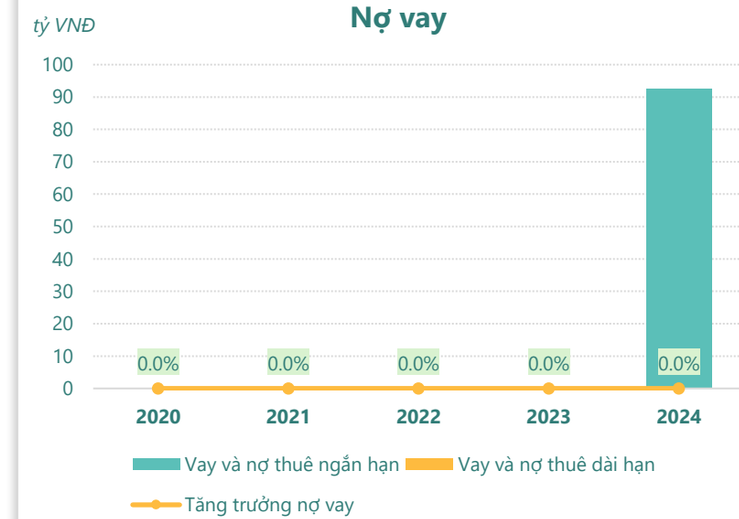
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

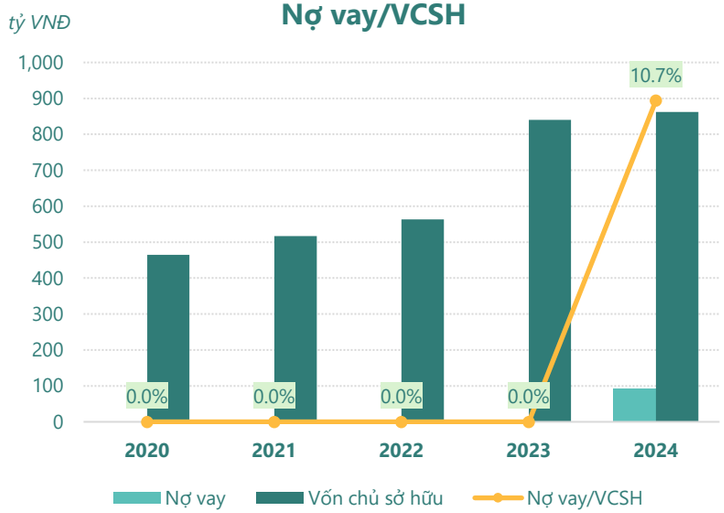


Nợ vay

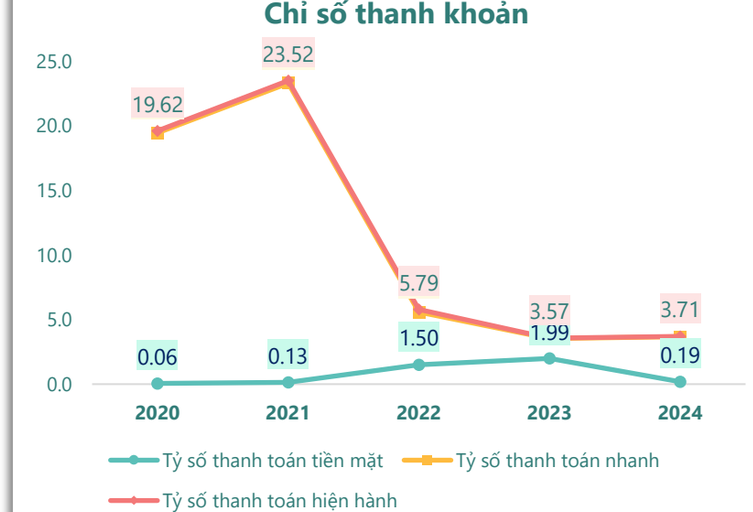


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

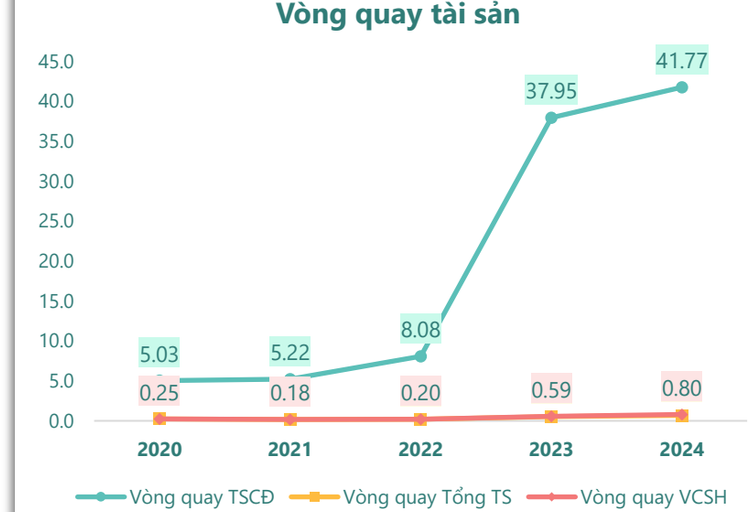
Nợ vay/VCSH



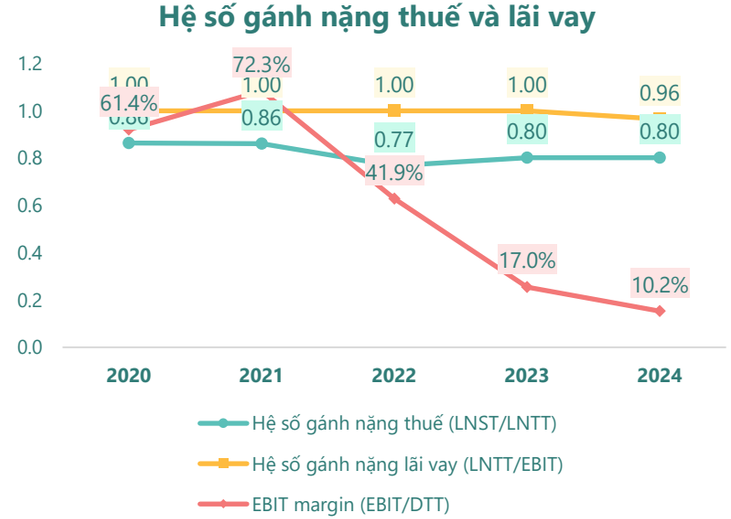
Chỉ số thanh khoản



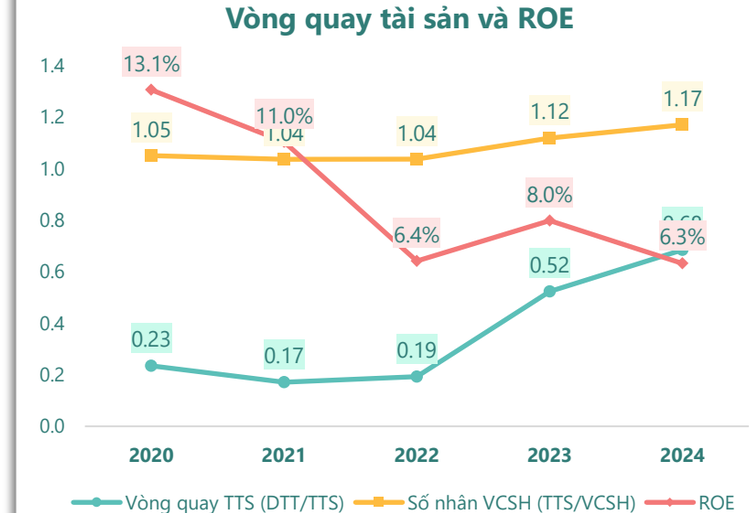
Vòng quay tài sản



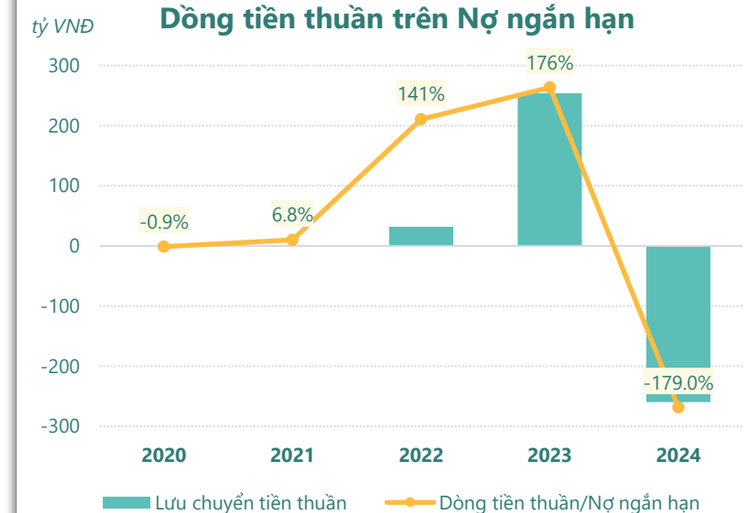
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**87.1**	**108**	**411**	**682**
Giá vốn hàng bán	51.3	59.1	347	600
Lợi nhuận gộp	**35.8**	**48.7**	**63.2**	**81.6**
Doanh thu HĐTC	44.7	21.9	19.2	16.1
Chi phí TC	2.84	7.71	-1.95	6.58
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**2.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	7.18
Chi phí QLDN	17.0	18.2	14.7	16.8
LN thuần từ HĐKD	**60.6**	**44.7**	**69.6**	**67.1**
Lợi nhuận khác	2.28	0.47	0.24	-0.03
LN trước thuế	**62.9**	**45.1**	**69.8**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	18.9	148	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.99	-0.05	-117	-218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	12.8	223	62.6
Tiền đầu kỳ	1.07	2.19	33.9	288
Lưu chuyển tiền thuần	**1.12**	**31.7**	**254**	**-260**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	2.19	33.9	288	28.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**534**	**586**	**985**	**1,007**
Tài sản ngắn hạn	**390**	**131**	**515**	**538**
Tiền và tương đương tiền	2.19	33.9	288	28.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351	66.5	192	412
Phải thu ngắn hạn	32.3	25.4	29.8	92.2
Hàng tồn kho	3.32	4.92	5.16	5.35
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	0.05	0.67	0.38
Tài sản dài hạn	**143**	**455**	**470**	**469**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.4	12.3	9.35	23.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	15.4	0
Đầu tư tài chính dài hạn	128	443	445	445
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.21	0.21	1.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**16.6**	**22.6**	**144**	**145**
Nợ ngắn hạn	**16.6**	**22.6**	**144**	**145**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	92.5
Phải trả người bán ngắn hạn	3.98	4.28	128	36.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0.05**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**517**	**563**	**840**	**862**
Vốn chủ sở hữu	**517**	**563**	**840**	**862**
Vốn điều lệ	260	273	599	599
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**